

Mẫu số B 01a – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		74,351,989,898	89,895,127,999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,561,402,587	32,201,477,912
1. Tiền	111	V.01	9,838,095,267	1,692,511,245
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,723,307,320	30,508,966,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,049,463,855	33,079,738,146
1. Phải thu của khách hàng	131		18,377,622,837	26,743,418,239
2. Trả trước cho người bán	132		7,973,310,905	5,608,809,095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	86,620,219
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,342,884,292	1,285,244,772
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(644,354,179)	(644,354,179)
IV. Hàng tồn kho	140		16,548,596,483	17,107,404,026
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,092,425,766	17,651,233,309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(543,829,283)	(543,829,283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,192,526,973	6,506,507,915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,324,943,274	45,266,582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		212,270,794	17,621,995
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,655,312,905	6,443,619,338
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		86,028,069,645	76,145,535,363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,400,000,000	4,400,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	4,400,000,000	4,400,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	-
II. Tài sản cố định	220		75,340,120,272	65,857,585,990
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	10,667,936,200	11,337,804,487
- Nguyên giá	222		20,596,823,797	21,013,005,597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,928,887,597)	(9,675,201,110)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	18,532,741,667	18,477,075,000
- Nguyên giá	228		18,543,875,000	18,477,075,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,133,333)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46,139,442,405	36,042,706,503
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,887,949,373	5,887,949,373
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,635,949,373	5,635,949,373
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	252,000,000	252,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		400,000,000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	400,000,000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		160,380,059,543	166,040,663,362

Mẫu số B 01a – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		66,397,583,248	58,854,044,942
I. Nợ ngắn hạn	310		27,644,724,448	34,746,186,234
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	19,142,578,395
2. Phải trả người bán	312		647,290,151	4,211,282,694
3. Người mua trả tiền trước	313		2,386,473,879	2,633,082,046
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	167,510,731	5,541,227,823
5. Phải trả người lao động	315		589,961,270	1,913,109,606
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	-
7. Phải trả nội bộ	317		0	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23,403,358,473	1,202,713,672
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		450,129,944	102,191,998
II. Nợ dài hạn	330		38,752,858,800	24,107,858,708
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		218,050,000	373,049,908
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,213,655,600	23,413,655,600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		321,153,200	321,153,200
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		20,000,000,000	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		74,625,696,295	87,829,834,420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	74,625,696,295	87,829,834,420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72,000,880,000	72,000,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270,000,000	270,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		218,696,875	349,359,238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(617,075)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,100,820,356	840,157,993
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		655,767,918	525,767,918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		379,531,146	13,844,286,346
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctđ	433		0	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		19,356,780,000	19,356,780,000
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		160,380,059,543	166,040,663,362

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	0
1. Tài sản thuê ngoài	24		0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0
5. Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - USD)		1,302.58	1,190.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,694,658,302	10,344,782,549	8,372,734,167	20,383,075,294
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		3,694,658,302	10,344,782,549	8,372,734,167	20,383,075,294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,703,468,595	7,228,935,057	5,529,915,471	12,457,486,417
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		991,189,707	3,115,847,492	2,842,818,696	7,925,588,877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	642,053,541	12,209,605	1,096,325,461	22,278,258
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	1,515,709,999	270,210,266	2,800,491,095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	1,515,709,999	270,210,266	2,797,811,003
8. Chi phí bán hàng	24		4,800,244	21,729,080	7,370,849	23,619,648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,474,412,448	717,951,461	2,925,371,794	3,351,875,296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		154,030,556	872,666,557	736,191,248	1,764,955,323
11. Thu nhập khác	31		69,383,427	508,000	273,386,336	3,405,002
12. Chi phí khác	32		198,494,610	50,572,334	255,494,073	125,682,538
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(129,111,183)	(50,064,334)	17,892,263	(122,277,536)
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40-45)	50		24,919,373	822,602,223	754,083,511	1,642,677,787
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	553,488,386	205,650,556	735,779,421	410,669,447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(400,000,000)	0	(400,000,000)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(128,569,013)	616,951,667	418,304,090	1,232,008,340
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(128,569,013)	616,951,667	418,304,090	1,232,008,340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(18)	184	58	394

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37,754,507,532	32,776,720,429
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,847,271,652)	(19,635,735,150)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,129,583,850)	(3,986,716,952)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(820,210,266)	(1,866,491,499)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,732,330,627)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,045,787,413	1,191,236,834
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(8,863,666,302)	(3,641,869,305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		17,407,232,248	4,837,144,357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,007,313,184)	(13,371,705,813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,275,063,610	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		975,452,937	11,098,430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(756,796,637)	(13,360,607,383)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	15,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	18,473,651,682
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,342,578,395)	(24,121,066,245)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30,342,578,395)	9,352,585,437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,692,142,784)	829,122,411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,253,545,371	3,258,984,501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	18,561,402,587	4,088,106,912

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- *Xây lắp;*
- *Dịch vụ.*

3- Ngành nghề kinh doanh:

- *Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV và các công trình nguồn điện; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;*
- *Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; dịch vụ nhà đất;*
- *Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất;*
- *Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ kèm theo;*
- *Vận chuyển hành khách du lịch đường thủy, đường bộ;*
- *Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;*
- *Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác;*
- *Kinh doanh vận tải hàng hoá;*
- *Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;*
- *Kinh doanh bia, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty Mẹ

- *Tổng số các Công ty con được hợp nhất: 01*

- *Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:*

+ *Công ty cổ phần du lịch xanh Nha Trang*

* *Địa chỉ: 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà*

* *Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 69,9%*

* *Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 69,9%*

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán của năm: *bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011.*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VND).*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *“Chế độ Kế toán doanh nghiệp” ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn, các quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ kế toán Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy vi tính.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: *Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".*
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt Nam Đồng theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh.*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.*
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): *TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.*
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: *TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: *Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Khấu hao của bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.*
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *được ghi nhận theo giá gốc.*
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Theo giá trị thực tế của các khoản đầu tư.*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.*
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".*
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *được tính theo tỷ lệ Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ với Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: *chi phí liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;*
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo phương pháp đường thẳng.*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí phải trả được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ gồm:

- *Quỹ trợ cấp mất việc làm được trích tối đa bằng 3% quỹ lương đóng BHXH năm (thực hiện theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp),*
- *Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% tiền lương phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp (thực hiện theo Thông tư liên tịch số 119/2004/TTLT-BTC-TLĐLĐVN ngày 18/12/2004 của Bộ Tài chính - Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hướng dẫn trích nộp kinh phí công đoàn.*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận: *Chỉ ghi nhận khi: có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.*
- Phương pháp ghi nhận: *Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.*

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: *theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;*
- + Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: *Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.*
- + Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu bán hàng được ghi nhận tuân thủ theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu được hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Được ghi nhận tuân thủ đầy đủ theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ; trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến kỳ trước và kỳ sau thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và xuất hoá đơn tài chính*
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

- + *Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán: chỉ ghi nhận số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua, số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu;*
- + *Đối với khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra;*
- + *Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ ghi phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Theo tổng chi phí tài chính thực tế phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	238,047,639	391,673,535
- Tiền gửi ngân hàng	9,576,314,476	1,295,746,863
- Tiền đang chuyển	23,733,152	5,090,847
Cộng	9,838,095,267	1,692,511,245
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)		1,000,000,000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn
Cộng	0	1,000,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khoản cho Cty CP Xanh cho Seaprodex (Cổ đông của Cty CP Du lịch Xanh) mượn	216,696,000	116,700,000
- Phải thu khác	1,126,188,292	1,168,544,772
Cộng	1,342,884,292	1,285,244,772
04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		...
- Nguyên liệu, vật liệu	2,015,570,552	1,583,400,802
- Công cụ, dụng cụ	0	10,750,001
- Chi phí SX, KD dở dang	15,074,664,421	16,056,009,170
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	2,190,793	1,073,336
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17,092,425,766	17,651,233,309

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho dự phòng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

*Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà*

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản Tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác (Tiền trả nợ giúp SEAPRODEX Nha Trang)	4,400,000,000	4,400,000,000
Cộng	4,400,000,000	4,400,000,000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,244,364,869	3,350,062,592	4,152,597,643	265,980,493		21,013,005,597
- Mua trong quý						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác		23,818,182				0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		295,238,077	144,761,905			0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	13,244,364,869	3,078,642,697	4,007,835,738	265,980,493	0	20,596,823,797
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	2,926,700,176	2,861,418,928	3,645,041,767	242,040,239		9,675,201,110
- Khấu hao trong kỳ	295,263,533	52,046,970	156,550,490	5,301,666		509,162,659
- Tăng khác Đ/c số dư đầu kỳ	-16,200,000	109,508,283	-4,437,954	-88,870,329		0

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		110,714,267	144,761,905			255,476,172
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	3,205,763,709	2,912,259,914	3,652,392,398	158,471,576	0	9,928,887,597
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	10,317,664,693	488,643,664	507,555,876	23,940,254	0	11,337,804,487
- Tại ngày cuối quý	10,038,601,160	166,382,783	355,443,340	107,508,917	0	10,667,936,200

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH #	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	18,477,075,000					18,477,075,000
- Mua trong năm				66,800,000		66,800,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	18,477,075,000	0	0	66,800,000	0	18,543,875,000
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm				11,133,333		11,133,333
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm				11,133,333		11,133,333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	18,477,075,000	0	0	0	0	18,477,075,000
- Tại ngày cuối năm	18,477,075,000	0	0	55,666,667	0	18,532,741,667

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	44,655,481,453	36,042,706,503
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình: DA mua nhà số 22-24 đường 52 P. Tân Tạo_ TP HCM	...	
+ Công trình: Khách sạn 4 sao Nguyễn Thị Minh Khai - Nha Trang	44,655,481,453	36,042,706,503

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên
6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

6 tháng đầu năm 2011

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	2,000,000	2,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	250,000,000	250,000,000
Cộng	252,000,000	252,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí CCDC		
Cộng	0	0
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng Sacombank - Khánh Hòa		18,919,578,395
Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN K		
Vay cá nhân		223,000,000
Cộng	0	19,142,578,395
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		1,358,291,588
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	128,485,316	4,154,442,434
- Thuế thu nhập cá nhân	9,619,503	1,918,029
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		26,575,772

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên
6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

6 tháng đầu năm 2011

Cộng	138,104,819	5,541,227,823
17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả	0	...
Cộng	0	...
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	177,170,000	231,699,802
- Bảo hiểm xã hội	71,247,398	141,392,014
- Bảo hiểm y tế	14,573,250	7,963,200
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,630,852	11,863,592
- Phải trả về doanh thu liên danh		674,697,245
- Nhận từ Cty TNHH Nhật Linh	10,000,000,000	
- Cổ tức năm 2010	12,960,158,400	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	133,372,859	135,097,819
Cộng	23,364,152,759	1,202,713,672
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ
- ...	0	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	18,213,655,600	23,413,655,600
Vay ngân hàng TMCP Đông Nam Á	18,213,655,600	12,213,655,600
Vay ngân hàng Sài gòn thương tín - CN Khánh Hòa		11,200,000,000
- Vay đối tượng khác (cá nhân)		

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên
6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN
6 tháng đầu năm 2011

<i>b - Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	18,213,655,600	23,413,655,600

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	quý nay			quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 quý trở xuống						
Trên 1 quý đến 5 quý						
Trên 5 quý						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên
6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

6 tháng đầu năm 2011

- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 9

Địa chỉ: số 06, đường Hùng Vương,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

6 tháng đầu năm 2011

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	33,489,370,000	275,000,000		1,207,341,606	485,767,918	5,247,741,525	306,175,625		41,011,396,674
- Tăng vốn trong năm trước	38,511,510,000								38,511,510,000
- Lãi trong năm trước						13,618,684,821			13,618,684,821
- Tăng khác			349,359,238		40,000,000				389,359,238
- Giảm vốn trong năm trước		5,000,000		367,183,613					372,183,613
- Lỗ trong năm trước								617,075	617,075
- Giảm khác						5,022,140,000	306,175,625		5,328,315,625
Số dư cuối năm trước	72,000,880,000	270,000,000	349,359,238	840,157,993	525,767,918	13,844,286,346	-	(617,075)	87,829,834,420
Số dư đầu kỳ này									
- Tăng vốn trong kỳ này						418,304,090			418,304,090
- Lãi trong kỳ này				130,000,000	130,000,000				260,000,000
- Tăng khác				130,662,363					130,662,363
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác			130,662,363			13,882,059,289		(617,075)	14,012,104,577
Số dư cuối quý này	72,000,880,000	270,000,000	218,696,875	1,100,820,356	655,767,918	380,531,147	-	-	74,626,696,296

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác	72,000,880,000	72,000,880,000
- ...		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

* Số lượng cổ phiếu quý:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu quý	72,000,880,000	72,000,880,000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	72,000,880,000	72,000,880,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,088	7,200,088
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,200,088	7,200,088
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,088	7,200,088
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,088	7,200,088
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,088	7,200,088
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	1,100,820,356	840,157,993
- Quỹ dự phòng tài chính	655,767,918	525,767,918

Mẫu số B 09 – DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN
Quý 2 năm 2011

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

0

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN**

Quý 2 năm 2011

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) *Thưởng cuối quý hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.*b) *Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .*c) *Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.*

- Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) *Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.*b) *Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.*c) *Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;*d) *Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.*

sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

23- Nguồn kinh phí	quý nay	quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu quý
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 quý trở xuống		
- Trên 1 quý đến 5 quý
- Trên 5 quý

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN**

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	8,372,734,167	20,383,075,294
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,115,921,291	6,083,275,272
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	2,256,812,876	14,299,800,022
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	8,372,734,167	20,383,075,294
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2,256,812,876	14,299,800,022
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6,115,921,291	6,083,275,272
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,805,755,821	9,186,372,757
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,710,455,712	3,271,113,660
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		...
Cộng	5,516,211,533	12,457,486,417

Mẫu số B 09 – DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN
Quý 2 năm 2011

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
--	--------	-------------------

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,094,577,937	15,270,663
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		43,992
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		37,830
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hỗ trợ Lãi suất		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		6,925,773
Cộng	1,094,577,937	22,278,258

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay	270,210,266	2,797,811,003
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		2,680,092
Cộng	270,210,266	2,800,491,095

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	706,373,509	410,669,447
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành quý nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	706,373,509	410,669,447

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN

Quý 2 năm 2011

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý này	Quý trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		